TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BC
THÀNH PHỐ H

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 89/2024/KDTM-ST
Ngày: 16-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BC, THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Phước Trường

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà: Trương Thị Kim Chọn;
2. Ông: Võ Hoàng Thu.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Xuân Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố H.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện BC, Thành phố H tham gia phiên toà:*** Phan Mỹ Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BC, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2022/TLST-KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐXXST-KDTM ngày 16 tháng 9 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 592/2024/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng V

Trụ sở chính: 89 đường L, phường H, quận Đ, Thành phố N.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Nguyễn Thành T

Địa chỉ liên lạc: Tầng 1, số 96 đường CT, Phường 4, Quận 3, Thành phố H (theo văn bản ủy quyền số 5446/2023/UQ-PGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023) (có mặt).

- *Bị đơn*: Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N

Địa chỉ: F1/15/2A Hương lộ 80, Ấp 6, xã A, huyện BC, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hoàng Thị L, sinh năm: 1962; địa chỉ: 346 chung cư B, phường T, thành phố N, tỉnh K (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Bà Hoàng Thị L, sinh năm: 1962; địa chỉ: 346 chung cư B, phường T, thành phố N, tỉnh K (vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm; 1984; địa chỉ: 346 chung cư B, phường T, thành phố N, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/9/2022, các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm Nguyên đơn Ngân hàng V do ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp trình bày:

- Ngày 06/4/2021, Ngân hàng V (sau đây viết là V) và Công ty TNHH điện tử N (sau đây viết là Công ty N) có ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không vượt quá 06 tháng, thời hạn cụ thể sẽ được quy định trong khế ước nhận nợ. Toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay hạn mức nêu trên được bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang bằng toàn bộ tài sản cá nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc H theo hợp đồng số TSN/21137/HDBL.01 ký ngày 06/4/2021 và bà Hoàng Thị L theo hợp đồng số TSN/21137/HDBL.02 ký ngày 06/4/2021.

Ngày 14/9/2021 V đã giải ngân số tiền 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) cho Công ty N theo khế ước nhận nợ lần 05/ số TSN/21137-05, thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày 14/9/2021 đến ngày 14/3/2022. Lãi suất trong hạn là: 15,5%/năm; lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được đều chỉnh 03 tháng/01 lần theo quy định của V với công thức: lãi suất điều chỉnh = biên độ (cố định 9%/năm) + lãi suất bán vốn. Lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ, nợ

lãi trả theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/10/2021.

Ngày 21/9/2021 V đã giải ngân số tiền 540.000.000đ (Năm trăm bốn mươi triệu đồng) cho Công ty N theo khế ước nhận nợ lần 06/ số TSN/21137-06, thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày 21/9/2021 đến ngày 21/3/2022. Lãi suất trong hạn là: 15,5%/năm; lãi suất cho vay trong hạn sẽ được cố định trong vòng 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được đều chỉnh 03 tháng/01 lần theo quy định của V với công thức: lãi suất điều chỉnh = biên độ (cố định 9%/năm) + lãi suất bán vốn. Lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất cho vay trong hạn, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Nợ gốc thanh toán vào cuối kỳ, nợ lãi trả theo định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 15. Kỳ trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 15/10/2021.

- Ngày 26/4/2018 V và Công N đã ký kết hợp đồng cho vay từng lần số SME/EMH/18/0052/HDTD, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/4/2018 số tiền cho vay là 250.000.000 đồng, phương thức cho vay: cho vay từng lần, mục đích cho vay: bổ sung vốn kinh doanh.

Ngày 16/5/2018 Công ty N ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard, hạn mức tín dụng thẻ đề nghị: 50.000.000 đồng. V cũng đã chấp thuận cấp hạn mức thẻ tín dụng cho Công ty N là 50.000.000 đồng, thời hạn hạn mức tín dụng của thẻ là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 25%/năm. Nghĩa vụ phát sinh từ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018 được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản cá nhân của bà Nguyễn Thị Ngọc H theo hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/18/0052/HDBL.02 ký ngày 26/4/2018 và bà Hoàng Thị L theo hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/18/0052/HDBL.01 ký ngày 26/4/2018. Ngày 16/5/2023 Công ty N đã kích hoạt thẻ và thực hiện giao dịch.

Trong quá trình sử dụng vốn vay thì Công ty N mới chỉ thanh toán được số tiền là: 64.150.371 đồng, trong đó: đối với khế ước nhận nợ số TSN/21137-05 ngày 14/9/2021 thanh toán được nợ gốc là: 239.785 đồng, tiền lãi là: 30.179.351 đồng. Đối với khế ước nhận nợ số TSN/21137-06 ngày 21/9/2021 chỉ mới thanh toán được tiền lãi là: 33.731.235 đồng. Do Công ty N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 15/3/2022 V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn.

Đối với thẻ tín dụng phát hành theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018. Công ty

N vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 23/3/2022 với nợ gốc tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là: 49.729.763 đồng.

Tạm tính đến ngày 16/9/2024, Công ty N còn nợ V tổng số tiền là: 1.703.245.684 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng) bao gồm:

+ Đối với hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021, Khế ước nhận nợ lần 05 số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06 số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021 nợ gốc là: 999.760.215 đồng, lãi trong hạn là: 11.771.880 đồng, lãi quá hạn là: 583.985.713 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là: 2.957.483. Tổng cộng là: 1.598.475.291 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng).

+ Đối với khoản nợ thẻ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018 nợ gốc là: 49.729.763 đồng, lãi quá hạn là: 55.040.629 đồng. Tổng cộng: 104.770.393đ (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm bảy mươi ngàn ba trăm chín mươi ba đồng).

Nay V yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải trả cho V tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/9/2024 là 1.703.245.684 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng) làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời Công ty N tiếp tục chịu lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số nợ cho V.

Trường hợp Công ty N không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ cho V thì buộc bà Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán số tiền mà Công ty N còn nợ cho V theo các hợp đồng bảo lãnh đã ký kết.

- Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N do bà Hoàng Thị L là người đại diện theo pháp luật vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc H vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai.

Phần phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BC:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn

đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Ngân hàng TMCP V yêu cầu Công ty TNHH điện tử N phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vốn vay và tiền lãi phát sinh từ hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021, Khế ước nhận nợ lần 05 số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06 số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021 và khoản nợ thẻ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018. Mục đích vay tiền là: bổ sung vốn lưu động cho hoạt động buôn bán máy móc. Nguyên đơn và bị đơn đều là pháp nhân có đăng ký kinh doanh. Như vậy, đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại. Bị đơn Công ty TNHH điện tử N có trụ sở tại huyện BC. Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Toà án nhân dân huyện BC, Thành phố H.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 02/6/2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cung cấp thì Công ty TNHH điện tử N có địa chỉ trụ sở chính tại: F1/15/2A đường Hương Lộ 80, Ấp 6, xã A, huyện BC. Người đại diện theo pháp luật là bà Hoàng Thị L, địa chỉ: 346 Chung cư B, Nguyễn Thái Học, phường T, thành phố N, tỉnh K

Theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã A thì tại địa chỉ: F1/15/2A đường Hương Lộ 80, Ấp 6, xã A, huyện BC không có Công ty TNHH điện tử N hoạt động. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường T, thành phố N thì tại đương sự Hoàng Thị L và Nguyễn Thị Ngọc H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: 346 Chung cư B, Nguyễn Thái Học, phường T, thành phố N, tỉnh K nhưng không sinh sống tại địa phương, theo hồ sơ quản lý thì hộ bà Hoàng Thị L hiện cư trú tại địa chỉ: 11 Ngô Quyền, KP2, phường Hiệp Phú, Quận 9, TP.Hồ Chí Minh. Tại kết quả trả lời xác minh của công an phường Hiệp Phú, thành phố Thủ Đức thì công dân Hoàng Thị L và Nguyễn Thị Ngọc H không có đăng ký thường trú và không thực tế cư trú tại địa chỉ: 11 Ngô Quyền, KP2, phường H, thành phố T, TP.H. Như vậy, Tòa án xác định nơi cư

trú cuối cùng của bà Lan và bà Hân là tại địa chỉ: 346 Chung cư B, Nguyễn Thái H, phường T, thành phố N, tỉnh K và tiến hành thủ tục tống đạt các văn bản tố tụng cho bà Lan và bà Hân tại địa chỉ: 346 Chung cư B, Nguyễn Thái H, phường T, thành phố N, tỉnh K.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là Công ty TNHH điện tử N do bà Hoàng Thị L là người đại diện theo pháp luật và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc H vẫn tiếp tục vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Vì vậy, căn cứ vào điểm b, d khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[2.1]. Đối với khoản vay của hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021 (Khế ước nhận nợ lần 05/số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06/số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021).

Ngày 06/4/2021 Ngân hàng TMCP V và Công ty TNHH điện tử N có ký kết hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 với hạn mức cho vay là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Căn cứ vào khế ước nhận nợ lần 05/ số TSN/21137-05 ngày 14/9/2021 có cơ sở xác định Công ty TNHH điện tử N đã nhận số tiền vay là 460.000.000 đồng và khế ước nhận nợ lần 06/ số TSN/21137-06 ngày 21/9/2021 Công ty TNHH điện tử N đã nhận số tiền vay là 540.000.000 đồng. Theo chứng cứ mà Ngân hàng TMCP V cung cấp và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của Ngân hàng TMCP V thì trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TNHH điện tử N mới chỉ thanh toán được số tiền là: 64.150.371 đồng, trong đó: đối với khế ước nhận nợ lần 05/số TSN/21137-05 ngày 14/9/2021 thanh toán được nợ gốc là: 239.785 đồng, tiền lãi là: 30.179.351 đồng, đối với khế ước nhận nợ lần 06/số TSN/21137-06 ngày 21/9/2021 chỉ mới thanh toán được tiền lãi là: 33.731.235 đồng. Do Công ty TNHH điện tử N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên từ ngày 15/3/2022 Ngân hàng TMCP V đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn.

Do vậy, Nay Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH điện tử N phải thanh toán số tiền vốn vay và tiền lãi của hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021, Khế ước nhận nợ lần 05/số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06/số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021 nợ gốc là: 999.760.215 đồng, lãi trong hạn là: 11.771.880 đồng, lãi quá hạn là: 583.985.713 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là: 2.957.483 đồng. Tổng cộng là:

1.598.475.291 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng) là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

[2.2]. Đối với khoản vay thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 16/5/2018.

Căn cứ hợp đồng cho vay từng lần số SME/EMH/18/0052/HDTD ngày 26/4/2018 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP V và Công ty TNHH điện tử N thì ngày 16/5/2018 Công ty TNHH điện tử N ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm đăng ký phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard, hạn mức tín dụng thẻ đề nghị: 50.000.000 đồng. Ngân hàng TMCP V cũng đã chấp thuận cấp hạn mức thẻ tín dụng cho Công ty TNHH điện tử N là 50.000.000 đồng, thời hạn hạn mức tín dụng của thẻ là 60 tháng, lãi suất trong hạn là 25%/năm. Căn cứ vào bảng kê cho tiết giao dịch của Công ty TNHH điện tử N do Ngân hàng TMCP V cung cấp thì ngày 18/5/2018 Ngân hàng TMCP V đã mở thẻ và Công ty TNHH điện tử N đã tiến hành thực hiện các giao dịch thông qua thẻ tín dụng. Trong quá trình sử dụng thẻ thì Công ty TNHH điện tử N vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 23/3/2022 với nợ gốc tại thời điểm chuyển nợ quá hạn là: 49.729.763 đồng.

Nay Ngân hàng TMCP V khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH điện tử N phải thanh toán đối với khoản nợ thẻ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018: nợ gốc là: 49.729.763 đồng, lãi quá hạn là: 55.040.629 đồng. Tổng cộng: 104.770.393 đồng là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận.

Vì vậy, buộc Công ty TNHH điện tử N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP V tổng số tiền là: 1.703.245.684 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng), trong đó:

+ Đối với hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021, Khế ước nhận nợ lần 05 số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06 số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021 nợ gốc là: 999.760.215 đồng, lãi trong hạn 11.771.880 đồng, lãi quá hạn là: 583.985.713 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là: 2.957.483 đồng. Tổng cộng là: 1.598.475.291 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng).

+ Đối với khoản nợ thẻ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018: nợ gốc là: 49.729.763 đồng, lãi quá hạn là: 55.040.629 đồng. Tổng cộng: 104.770.393đ (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm chín mươi ba đồng).

- Thời hạn thanh toán: kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

[3]. Về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

Căn cứ vào Hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/18/0052/HDBL-01 ký ngày 26/4/2018 giữa Ngân hàng TMCP V với bà Hoàng Thị L và Hợp đồng bảo lãnh số SME/EMH/18/0052/HDBL-02 ngày 26/4/2018 giữa Ngân hàng TMCP V với bà Nguyễn Thị Ngọc H thì tại Điều 1 của hợp đồng bảo lãnh quy định về phạm vi bảo lãnh như sau: *"1. Bên bảo lãnh đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Bên được bảo lãnh trong việc thực hiện* ***toàn bộ nghĩa vụ*** *hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt... và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của Bên được bảo lãnh đối với Bên Ngân hàng* ***phát sinh từ Hợp đồng cho vay từng lần số SME/EMH/18/0052/HĐTD ký ngày 26/4/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 26/4/2018*** *và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa Bên được bảo lãnh và bên Ngân hàng..."*

Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh số TSN/21137/HDBL.01 ký ngày 06/4/2021 giữa Ngân hàng TMCP V với bà Nguyễn Thị Ngọc H và hợp đồng bảo lãnh số TSN/21137/HDBL.02 ký ngày 06/4/2021 giữa Ngân hàng TMCP V với bà Hoàng Thị L thì tại Điều 1 của hợp đồng bảo lãnh quy định về phạm vi bảo lãnh như sau:*"1. Bên bảo lãnh đồng ý, bằng toàn bộ tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho Bên được bảo lãnh trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt... và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của Bên được bảo lãnh đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ Văn kiện tín dụng sau đây được ký kết giữa Bên được bảo lãnh với Bên Ngân hàng:* ***Hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/04/2021****, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan đến hợp đồng này; và các văn kiện tín dụng ký kết trước, trong và sau ngày ký kết Hợp đồng này..."*.

Xét thấy, nội dung của các Hợp đồng bảo lãnh là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 335, 342 của Bộ luật Dân sự.

Như vậy, nếu Công ty TNHH điện tử N không thực hiện việc thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ cho Ngân hàng TMCP V thì bà Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ mà Công ty TNHH điện tử N còn phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V theo quy định tại Điều 338 của Bộ luật Dân sự 2015.

[4]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH điện tử N phải nộp án phí trên số tiền trả cho Ngân hàng TMCP V là: 36.000.000 đồng +3% (1.703.245.684 đồng – 800.000.000 đồng) = 63.097.370đ (Sáu mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

- Ngân hàng TMCP V không phải nộp án phí, trả lại số tiền tạm ứng án phí là: 23.818.112 đồng cho Ngân hàng TMCP V theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0041862 ngày 28/10/2022

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 100, 107 Luật Các tổ chức tín dụng 2024;

Căn cứ Điều 117, 118, 335, 336, 338, 342, 351 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của các Tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V

1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N trả cho Ngân hàng V số tiền vốn vay và tiền lãi còn thiếu tính đến ngày 16/9/2024 tổng cộng là 1.703.245.684 đồng (Một tỷ bảy trăm lẻ ba triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng), trong đó:

+ Đối với hợp đồng cho vay hạn mức số TSN/21137 ngày 06/4/2021, Khế ước nhận nợ lần 05 số TSN/21137-5 ngày 14/9/2021, Khế ước nhận nợ lần 06 số TSN/21137-6 ngày 21/9/2021 nợ gốc là: 999.760.215 đồng, lãi trong hạn 11.771.880 đồng, lãi quá hạn là: 583.985.713 đồng, lãi chậm trả trên lãi trong hạn là: 2.957.483 đồng. Tổng cộng là: 1.598.475.291 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng).

+ Đối với khoản nợ thẻ theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế không có tài sản bảo đảm ngày 16/5/2018: nợ gốc là: 49.729.763 đồng, lãi quá hạn là: 55.040.629 đồng. Tổng cộng: 104.770.393đ (Một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm chín mươi ba đồng).

- Thời hạn thanh toán: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ được tiếp tục điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

3. Trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N không thực hiện việc thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số nợ cho Ngân hàng V được nêu tại Điều 1 của phần Quyết định thì bà Hoàng Thị L và bà Nguyễn Thị Ngọc H phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng V số tiền nợ mà Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N còn phải thanh toán cho Ngân hàng V.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử N phải nộp án phí là: 63.097.370đ (Sáu mươi ba triệu không trăm chín mươi bảy ngàn ba trăm bảy mươi đồng).

- Trả lại cho Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 23.818.112 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0041862 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BC, Thành phố H.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *TAND TP.H;*
- *VKSND H.BC;*
- *CCTHADS H.BC;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu VT, hồ sơ.*

2 000007 616202

Lại Phước Trường